CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700393217, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE, L=Thuận An, S=BÌNH DƯƠNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-04-20 14:29:58
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2022/CV-CK	*Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần Mirae.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3700393217 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Bình Dương, tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**808,944,127,283**	**788,809,707,350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19,332,014,336**	**22,192,859,019**
Tiền	111		19,332,014,336	22,192,859,019
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204,463,557,057**	**156,939,288,518**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	105,899,407,681	59,050,672,791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	105,475,343,670	104,769,680,243
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	855,815,334	885,945,112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7,767,009,628)	(7,767,009,628)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**568,056,297,716**	**596,830,235,711**
Hàng tồn kho	141		568,056,297,716	596,830,235,711
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,092,258,174**	**12,847,324,102**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	827,328,895	1,278,786,682
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,569,050,547	10,873,660,932
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	695,878,732	694,876,488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**277,084,911,357**	**286,173,547,331**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122,000,000**	**122,000,000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122,000,000	122,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**258,123,717,174**	**265,305,613,998**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	242,545,435,323	249,101,003,718
- Nguyên giá	222		772,534,856,082	768,050,631,086
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(529,989,420,759)*	*(518,949,627,368)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4,746,061,790	5,256,867,281
- Nguyên giá	225		14,963,917,324	14,963,917,324
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(10,217,855,534)*	*(9,707,050,043)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,832,220,061	10,947,742,999
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6,714,333,139)*	*(6,598,810,201)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,359,444,538**	**7,970,812,145**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6,359,444,538	7,970,812,145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,479,749,645**	**12,775,121,188**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,479,749,645	12,775,121,188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,086,029,038,640**	**1,074,983,254,681**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**459,611,131,502**	**457,038,359,501**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**452,722,084,217**	**450,149,312,216**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	51,263,342,902	41,095,062,114
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,948,588,979	966,819,121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,601,784,144	5,540,349,268
Phải trả người lao động	314		3,037,311,913	2,701,412,392
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	745,472,214	1,074,030,188
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	194,474,286,331	203,456,770,069
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	187,060,645,480	187,724,216,810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,590,652,254	7,590,652,254
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,889,047,285**	**6,889,047,285**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	6,889,047,285	6,889,047,285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**626,417,907,138**	**617,944,895,180**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**626,417,907,138**	**617,944,895,180**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14,465,221,253	14,465,221,253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,862,180,707	6,862,180,707
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,311,507,391	27,838,495,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*27,838,495,433*	*9,766,032,555*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8,473,011,958*	*18,072,462,878*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,086,029,038,640**	**1,074,983,254,681**

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.15**	**155,231,647,090**	**105,244,928,942**	**155,231,647,090**	**105,244,928,942**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**12,765,555**	-	12,765,555	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**155,218,881,535**	**105,244,928,942**	**155,218,881,535**	**105,244,928,942**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	135,527,296,681	87,886,955,751	135,527,296,681	87,886,955,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**19,691,584,854**	**17,357,973,191**	**19,691,584,854**	**17,357,973,191**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	327,057,749	216,636,143	327,057,749	216,636,143
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,628,865,354	3,162,445,880	2,628,865,354	3,162,445,880
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,615,413,849	3,104,176,848	2,615,413,849	*3,104,176,848*
8. Chi phí bán hàng	24		8,611,169,929	7,259,371,298	8,611,169,929	7,259,371,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,092,756,653	4,460,641,793	5,092,756,653	4,460,641,793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**3,685,850,667**	**2,692,150,363**	**3,685,850,667**	**2,692,150,363**
11. Thu nhập khác	31		5,232,122,434	2,206,021,956	5,232,122,434	2,206,021,956
12. Chi phí khác	32		444,961,143	465,277,998	444,961,143	465,277,998
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4,787,161,291**	**1,740,743,958**	**4,787,161,291**	**1,740,743,958**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8,473,011,958**	**4,432,894,321**	**8,473,011,958**	**4,432,894,321**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**8,473,011,958**	**4,432,894,321**	**8,473,011,958**	**4,432,894,321**

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8,473,011,958**	**4,432,894,321**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,666,121,820	14,486,740,191
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(920,155)	(1,359,135)
- Chi phí lãi vay	06		2,615,413,849	3,140,370,351
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**22,753,627,472**	**22,058,645,728**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(52,220,660,398)	(40,383,276,734)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		28,773,937,995	(1,750,867,701)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3,236,343,331	3,814,939,201
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		746,829,330	335,564,204
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,615,413,849)	(3,140,370,351)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(3,618,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**674,663,881**	**(19,068,983,653)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,872,857,389)	(3,453,521,287)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	(16,499,548)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		920,155	1,359,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,871,937,234)**	**(3,468,661,700)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
Tiền thu từ vay ngắn hạn dài hạn đã nhận được	33		87,849,359,863	64,960,915,643
Tiền đã chi trả nợ gốc vay	34		(88,329,143,012)	(66,791,380,813)
Tiền đã chi trả nợ thuê tài chính	35		(183,788,181)	(183,788,181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(663,571,330)**	**(2,014,253,351)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2,860,844,683)**	**(24,551,898,704)**
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	**22,192,859,019**	**39,599,258,599**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**19,332,014,336**	**15,047,359,895**

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCD hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(tiếp theo)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	**1,336,252,157**	**2,331,059,007**
Tiền gửi ngân hàng	**17,995,762,179**	**19,861,800,012**
+ Tiền gửi (VND)	***1,663,692,066***	***2,860,969,677***
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	*1,013,892*	*1,013,892*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	*219,404,331*	*477,789,540*
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*2,386,219*	*1,951,108*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*173,087,324*	*94,836,288*
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	*2,200,023*	*2,200,023*
Ngân hàng TMCP Bản Việt	*1,000,000*	*1,000,000*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*104,036*	*104,036*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*28,695,312*	*28,652,422*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*7,164,249*	*23,281,297*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	*2,000,571*	*2,000,571*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	*17,250,788*	*17,246,819*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*848,764,272*	*2,008,523,493*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*360,621,049*	*202,370,188*
Công ty Chứng khoán Đông Á	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	***16,332,070,113***	***17,000,830,335***
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	*31,194,893*	*31,194,893*
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	*1,752,376,169*	*10,414,937*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*567,367,770*	*26,693,877*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*120,938*	*120,938*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*208,265,147*	*23,715,361*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng Korea Exchange Bank	*12,815,348*	*12,815,348*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	*209,637,571*	*209,637,571*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*7,961,020,653*	*7,788,705,466*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*5,589,271,624*	*8,897,531,944*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	**19,332,014,336**	**22,192,859,019**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
2.1. Ngắn hạn	**104,110,432,905**	**57,336,578,015**
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	1,918,185,118	4,272,958,936
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	-	-
Prima Loft, Inc	43,349,759,193	11,827,514,196
FGL International Co., Ltd	3,164,004,124	3,727,921,418
TRIVERS PTE	1,401,706,471	1,401,706,471
GGS Co., Ltd	867,631,412	2,590,125,352
Ha Hae Corporation	1,048,947,633	1,270,163,090
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
Enter B Co., Ltd	3,233,006,983	2,107,829,733
Ivory Co., Ltd	203,488,498	746,346,617
J&K Trading co., Ltd	2,011,279,653	1,606,099,486
Chico Trading Limited	430,515,786	1,553,325,872
Cowell Fashion Co.,Ltd	8,629,825	2,215,154,427
Sae-a Trading Co.,Ltd	2,953,792,868	80,107,565
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	2,486,848,600	-
Các đối tượng khác	39,090,570,086	21,995,258,198
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	**1,788,974,776**	**1,714,094,776**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,788,974,776	1,714,094,776
Cộng	**105,899,407,681**	**59,050,672,791**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
3.1. Ngắn hạn	**3,738,756,310**	**3,033,092,883**
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	-	-
Nan Ya Plastics Corporation	-	748,769,076
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	-	297,697,180
Công ty TNHH Khang Linh	433,326,836	352,521,183
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656,109,900	-
HUVIS CORPORATION	800,555,625	-
Các đối tượng khác	1,848,763,949	1,634,105,444
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	**101,736,587,360**	**101,736,587,360**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,736,587,360	101,736,587,360
Cộng	**105,475,343,670**	**104,769,680,243**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	***8,400,000,000***	***8,400,000,000***	-	***8,400,000,000***	***8,400,000,000***	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000	-	7,140,000,000	7,140,000,000	-
Công ty CP Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000	-	1,260,000,000	1,260,000,000	-
Cộng	**8,400,000,000**	**8,400,000,000**	**-**	**8,400,000,000**	**8,400,000,000**	**-**

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022 Giá trị VND	01/01/2022 Giá trị VND
5.1 Ngắn hạn	**885,945,112**	**885,945,112**
Tạm ứng	116,947,428	116,947,428
Mrs Thoa	*50,000,000*	*50,000,000*
Đỗ khắc Hiếu	*10,000,000*	*10,000,000*
Lê Thị Hiền	*22,947,428*	*22,947,428*
Các đối tượng khác	*34,000,000*	*34,000,000*
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300,191,857	300,191,857
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	200,191,857	200,191,857
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	100,000,000	100,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	448,805,827	448,805,827
Ms Tâm	*198,255,284*	*198,255,284*
VP Nguyễn Thành Vàng	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Viettinbank HCM	*245,050,543*	*245,050,543*
Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD	*5,500,000*	*5,500,000*
Phải thu các bên liên quan	20,000,000	20,000,000
Kim Chul Soo	*20,000,000*	*20,000,000*
5.2 Dài hạn	**122,000,000**	**122,000,000**
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	122,000,000	122,000,000
Cộng	**1,007,945,112**	**1,007,945,112**

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 21/2020/CN.MN-CTTC ngày 30/03/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 37.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 85.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2022	31/12/2021
	Giá trị VND	Giá trị VND
QMI Industrial	221,828,733	221,828,733
Trivers Pte	1,401,706,471	1,401,706,471
Đối tượng khác	6,143,474,424	6,143,474,424
Tổng cộng	**7,767,009,628**	**7,767,009,628**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	425,258,103,608	465,445,666,916
Công cụ, dụng cụ	89,836,050	-
Chi phí SXKD dở dang	83,061,798,488	83,284,608,255
Thành phẩm	59,502,109,019	48,046,909,729
Hàng hóa	144,450,551	53,050,811
Cộng	**568,056,297,716**	**596,830,235,711**

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022
Mua sắm tài sản cố định	**-**
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 1	-
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	
Sữa chữa tài sản cố định	**2,415,557,863**
Sửa chữa dây chuyền Padding line 3 tại Hưng Yên	*1,886,244,770*
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	*529,313,093*
Xây dựng cơ bản dở dang	**3,943,886,675**
Xây dựng hệ thống máy padding	3,943,886,675
Dây chuyền sản xuất bông	-
Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2	-
Cộng	**6,359,444,538**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**57,880,678,017**	**694,728,215,332**	**12,304,225,645**	**1,779,614,689**	**1,357,897,403**	**768,050,631,086**
Số tăng trong năm	**1,943,535,507**	**2,540,689,489**	**-**	**-**	**-**	**4,484,224,996**
- Mua trong năm	-	*1,922,447,139*	-	-	-	1,922,447,139
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,943,535,507	*618,242,350*	-	-	-	2,561,777,857
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**59,824,213,524**	**697,268,904,821**	**12,304,225,645**	**1,779,614,689**	**1,357,897,403**	**772,534,856,082**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29,320,459,741**	**478,240,496,863**	**8,804,629,392**	**1,281,375,874**	**1,302,665,498**	**518,949,627,368**
Số tăng trong năm	**949,231,106**	**9,828,086,975**	**215,277,111**	**40,518,198**	**6,680,001**	**11,039,793,391**
- Khấu hao trong năm	949,231,106	*9,828,086,975*	215,277,111	40,518,198	6,680,001	11,039,793,391
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**30,269,690,847**	**488,068,583,838**	**9,019,906,503**	**1,321,894,072**	**1,309,345,499**	**529,989,420,759**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**28,560,218,276**	**216,487,718,469**	**3,499,596,253**	**498,238,815**	**55,231,905**	**249,101,003,718**
Tại ngày cuối năm	**29,554,522,677**	**209,200,320,983**	**3,284,319,142**	**457,720,617**	**48,551,904**	**242,545,435,323**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**6,448,873,009**	**149,937,192**	**6,598,810,201**
Số tăng trong năm	**104,117,439**	**11,405,499**	**115,522,938**
- Khấu hao trong năm	104,117,439	11,405,499	115,522,938
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối	**6,552,990,448**	**161,342,691**	**6,714,333,139**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**10,787,126,991**	**160,616,008**	**10,947,742,999**
Tại ngày cuối năm	**10,683,009,552**	**149,210,509**	**10,832,220,061**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *82,443,200* *VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**14,963,917,324**	**14,963,917,324**
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**14,963,917,324**	**14,963,917,324**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**9,707,050,043**	**9,707,050,043**
Số tăng trong năm	**510,805,491**	**510,805,491**
- Khấu hao trong năm	510,805,491	510,805,491
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**10,217,855,534**	**10,217,855,534**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**5,256,867,281**	**5,256,867,281**
Tại ngày cuối năm	**4,746,061,790**	**4,746,061,790**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	566,883,293	1,046,345,554
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	260,445,602	232,441,128
Cộng	**827,328,895**	**1,278,786,682**
12.2. Dài hạn		
Chi phí thiết kế website, phần mềm	-	-
Giá trị chi phí sửa chữa	1,246,060,803	1,380,622,983
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2,820,121,633	2,909,629,580
Giá trị quyền sử dụng đất	8,413,567,209	8,484,868,626
Cộng	**12,479,749,645**	**12,775,121,188**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		Phát sinh		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	**185,273,280,937**	**185,273,280,937**	**87,849,359,863**	**87,917,143,012**	**185,341,064,086**	**185,341,064,086**
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	***141,686,532,475***	***141,686,532,475***	***58,193,122,087***	***45,130,684,098***	***128,624,094,486***	***128,624,094,486***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	66,724,804,280	66,724,804,280	31,771,462,024	14,064,632,143	49,017,974,399	49,017,974,399
Agribank - CN Sóng Thần (2)	24,809,000,000	24,809,000,000	14,714,000,000	14,868,000,000	24,963,000,000	24,963,000,000
Oceanbank (OCB) (3)	29,746,777,382	29,746,777,382	-	2,879,519,162	32,626,296,544	32,626,296,544
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	20,405,950,813	20,405,950,813	11,707,660,063	13,318,532,793	22,016,823,543	22,016,823,543
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	***43,586,748,462***	***43,586,748,462***	***29,656,237,776***	***42,786,458,914***	***56,716,969,600***	***56,716,969,600***
Vietinbank - CN Bình Dương (4)	28,926,652,270	28,926,652,270	20,352,354,248	34,758,873,012	43,333,171,034	43,333,171,034
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	14,660,096,192	14,660,096,192	9,303,883,528	8,027,585,902	13,383,798,566	13,383,798,566
Vay dài hạn đến hạn trả	**1,236,000,000**	**1,236,000,000**	-	**412,000,000**	**1,648,000,000**	**1,648,000,000**
Vay dài hạn - VND	***1,236,000,000***	***1,236,000,000***	-	***412,000,000***	***1,648,000,000***	***1,648,000,000***
Vietinbank - CN Bình Dương	1,236,000,000	1,236,000,000	-	412,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Nợ thuê tài chính	***551,364,543***	***551,364,543***	-	***183,788,181***	***735,152,724***	***735,152,724***
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	551,364,543	551,364,543	-	183,788,181	735,152,724	735,152,724
Cộng	**187,060,645,480**	**187,060,645,480**	**87,849,359,863**	**88,512,931,193**	**187,724,216,810**	**187,724,216,810**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	**51,263,342,902**	**51,263,342,902**	**41,095,062,114**	**41,095,062,114**
Công ty TNHH Shinhan Vina	6,078,376,920	6,078,376,920	3,843,677,860	3,843,677,860
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	-	-	395,326,800	395,326,800
Primaloft Inc	3,553,520,249	3,553,520,249	3,306,077,824	3,306,077,824
Lucky Overseas Pte., Ltd	2,244,128,777	2,244,128,777	4,046,061,602	4,046,061,602
Mirae Innobiz Co., Ltd	-	-	1,421,599,200	1,421,599,200
Toray Advanced Materials Korea Inc	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu	-	-	-	-
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	1,083,294,000	1,083,294,000	2,432,380,500	2,432,380,500
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	2,240,245,587	2,240,245,587	2,747,108,722	2,747,108,722
Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu	505,882,080	505,882,080	2,086,179,040	2,086,179,040
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thái Hòa Phát	928,052,290	928,052,290	2,540,045,530	2,540,045,530
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	13,524,882,030	13,524,882,030	994,965,400	994,965,400
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	768,650,850	768,650,850	535,921,650	535,921,650
ANDTOP CO. KR	1,620,445,500	1,620,445,500	519,825,600	519,825,600
Đối tượng khác	18,715,864,619	18,715,864,619	16,225,892,386	16,225,892,386
Cộng	**51,263,342,902**	**51,263,342,902**	**41,095,062,114**	**41,095,062,114**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	**2,948,588,979**	**2,948,588,979**	**966,819,121**	**966,819,121**
FRB Company	69,010,450	69,010,450	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	25,167,013	25,167,013	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	78,064,979	78,064,979	78,064,979	78,064,979
POONG SHIN Co ., LTD	147,678,983	147,678,983	74,522,956	74,522,956
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kỹ thương	717,740,000	717,740,000	-	-
Thanh Thư	208,183,725	208,183,725	-	-
VICMARK FASHIONS (CABODIA) CO.,LTD	350,748,785	350,748,785	-	-
Vietthu Garment Sole Company Limited	363,798,920	363,798,920	-	-
Đối tượng khác	988,196,124	988,196,124	720,053,723	720,053,723
Cộng	**2,948,588,979**	**2,948,588,979**	**966,819,121**	**966,819,121**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2022
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	231,196,117	231,196,117	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	188,395,641	130,149,141	58,246,500
Thuế xuất, nhập khẩu	220,571,444	315,430,476	315,430,476	220,571,444
Thuế TNDN	5,263,191,908	-	-	5,263,191,908
Thuế TNCN	56,585,916	159,133,540	155,945,164	59,774,292
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác	-	52,958,150	52,958,150	-
Cộng	**5,540,349,268**	**953,113,924**	**891,679,048**	**5,601,784,144**
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	629,882,088	-	892,844	630,774,932
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	109,400	109,400
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế đất	64,994,400	-	-	64,994,400
Cộng	**694,876,488**	**-**	**1,002,244**	**695,878,732**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
17.1 Ngắn hạn	**745,472,214**	**1,074,030,188**
Trích trước lương tháng 13	-	364,000,000
Trích trước chi phí XNK	-	42,555,347
Trích trước chi phí tiền điện	-	219,145,110
Trích trước chi phí lãi vay	-	133,329,731
Trích trước chi phí mua ngoài	745,472,214	315,000,000
Cộng	**745,472,214**	**1,074,030,188**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
18.1. Ngắn hạn	**194,474,286,331**	**203,456,770,069**
Kinh phí công đoàn	633,451,366	622,799,151
BHXH, BHYT, BHTN	306,354,049	9,830,999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	193,534,480,916	202,824,139,919
Ông Lee Chang Ik (*)	*73,700,000,000*	*73,700,000,000*
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	*114,455,000,000*	*123,095,000,000*
Công ty Cổ phần Siêu Việt	*568,800,000*	*568,800,000*
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	*613,172,300*	*613,172,300*
Phạm Văn Sáng (*)	*613,172,300*	*613,172,300*
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	*3,531,000,000*	*3,531,000,000*
Phải trả CN HY	*53,336,316*	*53,336,316*
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	**-**	**649,659,003**
Ông Choi Young Ho (*)	-	-
Ông Shin Young Sik (*)	-	*649,659,003*
Cộng	**194,474,286,331**	**203,456,770,069**

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,446,987,453**	**6,853,063,807**	**9,847,617,055**	**599,926,666,102**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	18,072,462,878	18,072,462,878
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18,233,800	9,116,900	-	27,350,700
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81,584,500)	(81,584,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**27,838,495,433**	**617,944,895,180**
Số dư ngày 01/01/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**27,838,495,433**	**617,944,895,180**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8,473,011,958	8,473,011,958
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**36,311,507,391**	**626,417,907,138**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021

- Quỹ đầu tư phát triển	*18,233,800*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*9,116,900*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	*18,233,800*
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	*36,000,000*
Cộng	**81,584,500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2022**	**01/01/2022**
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	**Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	**31/03/2022**	**01/01/2022**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	14,465,221,253	14,446,987,453
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,862,180,707	6,853,063,807

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	**31/03/2022**	**01/01/2022**
USD	722,461.01	751,860.95

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	145,024,868,410	104,487,130,945
Doanh thu bán nguyên vật liệu	10,206,778,680	757,797,997
Cộng	**155,231,647,090**	**105,244,928,942**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Hàng bán bị trả lại	12,765,555	-
Cộng	**12,765,555**	**-**

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	145,012,102,855	104,487,130,945
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	10,206,778,680	757,797,997
Cộng	**155,218,881,535**	**105,244,928,942**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	117,532,662,268	87,298,551,072
Giá vốn bán nguyên vật liệu	17,994,634,413	588,404,679
Cộng	**135,527,296,681**	**87,886,955,751**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	920,155	1,359,135
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326,137,594	215,277,008
Cộng	**327,057,749**	**216,636,143**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền vay	2,615,413,849	3,104,176,848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,451,505	58,269,032
Cộng	**2,628,865,354**	**3,162,445,880**

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Hỗ trợ phí vận chuyển	5,230,808,019	2,200,358,057
Chênh lệch thanh toán	1,314,415	5,663,911
Cộng	**5,232,122,434**	**2,206,021,968**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	444,034,437	444,034,434
Điều chỉnh công nợ	926,706	-
Chi phí mua quà tặng	-	21,243,564
Cộng	**444,961,143**	**465,277,998**

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	2,360,000	12,772,000
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,527,909,965	1,480,534,917
Chi phí khấu hao	81,513,540	120,912,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,790,710,006	5,437,270,795
Chi phí khác bằng tiền	208,676,418	207,880,659
Cộng	**8,611,169,929**	**7,259,371,298**
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	67,947,816	47,257,072
Chi phí nhân công	2,439,174,722	2,316,997,933
Chi phí khấu hao	284,313,753	262,109,944
Thuế, phí, lệ phí	161,676,093	119,554,208
Chi phí dự phòng	-	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887,676,660	707,874,887
Chi phí khác bằng tiền	1,251,967,609	1,006,847,749
Cộng	**5,092,756,653**	**4,460,641,793**

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240,701,687,553	225,559,641,965
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,835,548,696	4,780,668,584
Chi phí nhân công	38,589,142,057	84,780,983,314
Chi phí khấu hao TSCĐ	51,986,115,449	59,894,307,436
Thuế, phí, lệ phí	834,620,201	939,338,877
Chi phí dự phòng	1,492,217,786	(22,867,203,214)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,570,637,538	20,401,890,192
Chi phí bằng tiền khác	6,499,167,379	6,679,577,809
Cộng	**385,509,136,659**	**380,169,204,963**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang số 38

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	1,771,491,000	1,000,571,475
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	74,880,000	4,221,707,200
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	-	
Ông Shin Dong Jin	Thu hộ	2,572,500	
Ông Shin Dong Jin	Thanh toán hộ	2,572,500	
		-	
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	-	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	168,243,863	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	220,519,267	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	-

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/03/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,739,153,560	101,736,587,360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,788,974,776	1,714,094,776
Ông Kim Chul So	1,388	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	-	649,659,003
Ông Choi Young Ho	3388	-	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 28

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 chênh lệch so với quý 1 năm 2021

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 lãi 8,4 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu do sản xuất kinh doanh phục hồi sau dịch Covid-19, các đơn đặt hàng quý 1 năm nay cao hơn quý 1 năm 2021, doanh thu bán hàng của Công ty tăng 50 tỷ so với quý 1 năm 2021 dẫn đến lợi nhuận thuần quý 1 năm 2022 tăng 2,3 tỷ so với quý 1 năm 2021. Đồng thời, thu nhập khác từ việc khách hàng hỗ trợ vận chuyển tăng 3 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái, từ đó góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Liên	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	102,814,461,287	75,115,862,992	52,404,420,248	30,129,065,950	-	-	155,218,881,535	105,244,928,942
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	1,270,488,343	-	(1,270,488,343)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	102,814,461,287	75,115,862,992	52,404,420,248	31,399,554,293	-	(1,270,488,343)	155,218,881,535	105,244,928,942
Lợi nhuận gộp	11,793,174,155	14,724,947,595	7,898,410,699	2,633,025,596	-		19,691,584,854	17,357,973,191
Lợi nhuận trước thuế	6,033,011,958	6,377,764,485	2,440,000,000	(1,944,870,164)	-	-	8,473,011,958	4,432,894,321
Tài sản của bộ phận	766,204,075,621	809,090,467,005	358,017,162,286	354,630,749,366	(38,192,199,267)	(52,198,999,274)	1,086,029,038,640	1,111,522,217,097
Nợ phải trả của bộ phận	374,274,986,947	421,495,775,636	112,714,318,498	127,051,854,988	(27,378,173,943)	(41,384,973,950)	459,611,131,502	507,162,656,674
Mua sắm tài sản cố định	2,561,777,857	679,490,298	1,922,447,139	1,251,958,498	-	-	4,484,224,996	1,931,448,796
Khấu hao và phân bổ	7,059,784,761	7,266,176,294	5,767,838,934	8,013,398,328	-	-	12,827,623,695	15,279,574,622

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	145,024,868,410	104,487,130,945	-	-	10,206,778,680	757,797,997	155,231,647,090	105,244,928,942